

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và  
các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 66

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động Kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Ngô Văn Điềm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Alistair Marshall Bulloch	Ủy viên	Được ĐHĐCĐ phê chuẩn ngày 28 tháng 4 năm 2011
Bà Đàm Bích Thủy	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu ngày 24 tháng 4 năm 2009
Ông Masami Tada	Ủy viên	Được bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Yoshio Urata	Ủy viên	Được bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2011 Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2011
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2010
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu/ bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm tương ứng. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60755007/15504493

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con được trình bày từ trang 5 đến trang 66 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở công tác kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở Ý kiến Kiểm toán**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác kiểm toán để đạt được mức độ tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến Kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



*Ernst & Young Vietnam W.*

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

*Võ Tấn Hoàng Văn*

Võ Tấn Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

*Nguyễn Phương Nga*

Nguyễn Phương Nga  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0763/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Số trình bày lại (*)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.837.002.006.608</b>	<b>3.223.900.965.471</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1.947.090.450.986</b>	<b>1.945.764.811.547</b>
111	1. Tiền		806.860.450.986	730.095.592.831
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.140.230.000.000	1.215.669.218.716
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>2.097.809.872.532</b>	<b>869.367.192.516</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	2.292.163.797.759	1.053.037.748.335
122	2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	7	-	119.452.989.696
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	6.3	(194.353.925.227)	(303.123.545.515)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>784.596.795.412</b>	<b>397.623.486.933</b>
131	1. Phải thu của khách hàng	8	500.024.123.162	291.054.053.897
132	2. Trả trước cho người bán	8	4.092.973.299	2.223.755.828
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	8	7.317.649.764	677.728
138	4. Các khoản phải thu khác	8	339.346.884.820	122.281.746.055
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	9	(66.184.835.633)	(17.936.746.575)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>10</b>	<b>7.504.887.678</b>	<b>11.145.474.475</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.092.189.783	5.334.439.840
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		119.318.128	85.921.890
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		464.966.248	3.347.725.304
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.828.413.519	2.377.387.441
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.143.873.895.267</b>	<b>3.283.612.233.383</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>145.252.092.780</b>	<b>165.128.640.442</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	24.094.347.697	35.668.894.339
222	Nguyên giá		96.015.355.706	97.855.281.879
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(71.921.008.009)	(62.186.387.540)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	121.157.745.083	128.541.196.863
228	Nguyên giá		156.277.513.279	154.196.831.839
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(35.119.768.196)	(25.655.634.976)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	918.549.240
<b>240</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>269.347.115.777</b>	<b>275.387.155.603</b>
241	1. Nguyên giá		283.612.736.520	282.497.013.600
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(14.265.620.743)	(7.109.857.997)
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>2.646.569.834.634</b>	<b>2.795.408.637.136</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14	1.216.460.435.248	1.084.449.892.080
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	6.2	1.056.730.351.972	1.128.856.979.464
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		1.056.730.351.972	1.128.856.979.464
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác	6.2	548.616.990.000	749.788.390.000
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(175.237.942.586)	(167.686.624.408)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>82.704.852.076</b>	<b>47.687.800.202</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	8.861.760.393	20.282.431.210
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	31.2	52.687.916.677	8.330.545.610
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	16	14.982.911.796	12.889.932.650
268	4. Tài sản dài hạn khác		6.172.263.210	6.184.890.732
<b>269</b>	<b>LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.980.875.901.875</b>	<b>6.507.513.198.854</b>

(\*) Số trình bày lại liên quan đến chỉ tiêu Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, bao gồm giá trị lợi thế thương mại phát sinh tại thời điểm hợp nhất. Chi tiết được trình bày ở Thuyết minh số 14.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.705.603.684.581</b>	<b>1.350.341.790.438</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.677.707.415.060</b>	<b>1.180.434.253.286</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	357.728.021.077	-
312	2. Phải trả người bán		10.237.833.415	2.844.837.415
313	3. Người mua trả tiền trước	18	99.049.773.750	73.489.828.832
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	18.718.850.445	5.642.394.016
315	5. Phải trả người lao động		53.077.997	19.057.374
316	6. Chi phí phải trả	20	9.183.790.553	6.182.323.553
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	1.189.788.103.107	416.679.318.364
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	911.725.652.287	577.727.624.842
321	9. Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	23	4.474.923.850	6.476.918.423
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		605.427.160	605.427.160
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	75.065.576.088	90.064.800.637
328	12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.076.385.332	701.722.670
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>27.896.269.521</b>	<b>169.907.537.152</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		743.715.145	577.091.185
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.2	27.152.554.376	43.592.871.995
336	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	3.233.478.696
341	5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	25	-	122.504.095.276
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>26</b>	<b>5.191.573.047.865</b>	<b>5.080.665.298.616</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>5.191.573.047.865</b>	<b>5.080.665.298.616</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.526.117.420.000	3.526.117.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		340.921.476.378	340.921.476.378
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(2.605.677.770)	383.614.879
414	4. Cổ phiếu quỹ		(89.246.186.000)	(88.591.286.000)
418	5. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		289.383.181.436	289.383.181.436
420	6. Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		1.127.002.833.821	1.012.450.891.924
<b>500</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>32</b>	<b>83.699.169.429</b>	<b>76.506.109.799</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.980.875.901.875</b>	<b>6.507.513.198.854</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2012

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	13.269.603.970.000	12.020.499.450.000
	<i>Trong đó</i>		
007	<b>6.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>11.763.352.280.000</b>	<b>10.468.549.880.000</b>
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	1.271.769.300.000	442.902.530.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	8.854.342.330.000	8.440.746.120.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.637.240.650.000	1.584.901.230.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	<b>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>179.044.560.000</b>	<b>427.008.780.000</b>
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	300.000.000	1.000.000.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	173.199.560.000	420.463.780.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	5.545.000.000	5.545.000.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	<b>6.3. Chứng khoán cầm cố</b>	<b>646.344.340.000</b>	<b>947.988.450.000</b>
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	646.344.340.000	947.988.450.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	<b>6.4. Chứng khoán tạm giữ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
027	<b>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>169.698.350.000</b>	<b>168.833.120.000</b>
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	401.000.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	164.999.950.000	167.869.720.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	4.698.400.000	562.400.000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
032	<b>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
037	<b>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</b>	<b>511.164.440.000</b>	<b>8.119.220.000</b>
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	506.797.630.000	3.962.860.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	4.366.810.000	4.156.360.000
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	<b>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
047	<b>6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2012

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
050	<b>7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>	<b>839.705.300.000</b>	<b>303.065.520.000</b>
	<i>Trong đó:</i>		
051	<b>7.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>794.415.700.000</b>	<b>302.130.730.000</b>
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	9.482.930.000	31.250.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	757.037.570.000	291.003.630.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	27.895.200.000	11.095.850.000
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của của tổ chức khác	-	-
056	<b>7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>7.995.000.000</b>	<b>405.190.000</b>
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	1.000.000.000	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	6.995.000.000	405.190.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
061	<b>7.3. Chứng khoán cầm cố</b>	<b>32.580.440.000</b>	<b>309.600.000</b>
066	<b>7.4. Chứng khoán tạm giữ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
071	<b>7.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>4.714.160.000</b>	<b>220.000.000</b>
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	4.714.160.000	220.000.000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	-	-
076	<b>7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
081	<b>7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
082	<b>8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
083	<b>9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
084	<b>10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG</b>	<b>14.109.309.270.000</b>	<b>12.323.564.970.000</b>

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu</b>	<b>27</b>	<b>849.294.221.184</b>	<b>848.048.772.890</b>
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		105.807.913.215	96.005.005.216
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		276.558.485.135	227.702.451.908
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	6.420.000.000
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán - Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư		29.061.000	-
			15.519.110.635	18.328.050.969
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		79.784.442.039	38.076.296.310
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		5.191.757.059	2.487.230.802
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		12.559.455.663	4.478.427.405
01.9	- Doanh thu khác		353.843.996.437	454.551.310.280
<b>02</b>	<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>27</b>	<b>-</b>	<b>(5.850.000)</b>
<b>10</b>	<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>27</b>	<b>849.294.221.184</b>	<b>848.042.922.890</b>
<b>11</b>	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>28</b>	<b>(454.524.349.042)</b>	<b>(656.773.739.348)</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán (Chi phí) /hoàn nhập dự phòng chứng khoán		(515.275.929.215) 60.751.580.173	(487.752.186.918) (169.021.552.430)
<b>20</b>	<b>5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh</b>		<b>394.769.872.142</b>	<b>191.269.183.542</b>
<b>25</b>	<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>29</b>	<b>(17.991.632.074)</b>	<b>(27.938.858.746)</b>
<b>30</b>	<b>7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>376.778.240.068</b>	<b>163.330.324.796</b>
31	8. Thu nhập khác	30	5.079.281.085	553.902.871
32	9. Chi phí khác	30	(658.800.233)	(680.706.469)
<b>40</b>	<b>10. Lợi nhuận khác</b>	<b>30</b>	<b>4.420.480.852</b>	<b>(126.803.598)</b>
<b>41</b>	<b>11. Lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết</b>	<b>14</b>	<b>106.059.910.285</b>	<b>(36.599.141.321)</b>
<b>50</b>	<b>12. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>		<b>487.258.631.205</b>	<b>126.604.379.877</b>
<b>51</b>	<b>13. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>31.1</b>	<b>(82.563.882.162)</b>	<b>(3.937.863.518)</b>
<b>52</b>	<b>14. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>31.2</b>	<b>60.797.688.748</b>	<b>(39.913.280.80)</b>
<b>60</b>	<b>15. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>465.492.437.791</b>	<b>82.753.235.555</b>
<b>61</b>	<b>16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</b>	<b>32</b>	<b>1.193.059.630</b>	<b>3.624.222.810</b>
<b>62</b>	<b>17. Lợi nhuận / (lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ</b>		<b>464.299.378.161</b>	<b>79.129.012.745</b>
<b>70</b>	<b>18. Lãi / (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>34</b>	<b>1.328</b>	<b>227</b>

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOẢN</b>			
01	<b>1. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>		<b>487.258.631.205</b>	<b>126.604.379.877</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(186.276.678.368)</b>	<b>177.342.019.957</b>
02	Khấu hao tài sản cố định		31.480.522.455	31.684.925.138
03	Các khoản lập dự phòng		(52.970.213.048)	186.958.299.005
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(94.937.598)
05	Lãi/ lỗ hoạt động đầu tư		(180.262.164.937)	(59.784.044.364)
06	Chi phí lãi vay		15.475.177.162	18.577.777.776
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>		<b>300.981.952.837</b>	<b>303.946.399.834</b>
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(643.562.725.297)	390.332.648.163
10	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn		(1.126.606.349.530)	1.036.658.022.705
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		993.114.171.579	(36.359.436.956)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		11.019.110.497	19.258.359.982
13	Tiền lãi vay đã trả		(15.014.599.976)	(80.975.944.421)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(70.752.205.322)	(22.900.576.918)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		267.588.322	7.500.000
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(15.242.385.350)	(30.070.439.246)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(565.795.442.240)</b>	<b>1.579.896.533.143</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.977.559.007)	(263.542.218.009)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.709.357.843	901.636.358
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(12.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	38.610.684.983
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(487.685.265.609)	(466.671.076.887)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		844.012.051.172	387.760.777.945
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		204.773.302.343	130.279.911.870
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>552.831.886.742</b>	<b>(185.160.283.739)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	15.000.000.000
32	Nhận góp vốn từ cổ đông thiểu số		6.000.000.000	-
	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(654.900.000)	(85.816.286.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.493.177.999.828	60.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.135.449.978.751)	(2.060.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(348.783.926.140)	(347.461.697.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>14.289.194.937</b>	<b>(2.418.277.983.000)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>1.325.639.439</b>	<b>(1.023.541.733.596)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>4</b>	<b>1.945.764.811.547</b>	<b>2.969.211.607.544</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	94.937.598
<b>70</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>1.947.090.450.986</b>	<b>1.945.764.811.547</b>

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2011	Ngày 01/01/2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		Ngày 31/12/2011	Ngày 31/12/2012
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26	3.511.117.420.000	3.526.117.420.000	15.000.000.000	-	-	-	3.526.117.420.000	3.526.117.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	26	340.921.476.378	340.921.476.378	-	-	-	-	340.921.476.378	340.921.476.378
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	383.614.879	383.614.879	-	-	(2.989.292.649)	383.614.879	(2.605.677.770)
4. Cổ phiếu quỹ	26	(12.365.677.000)	(88.591.286.000)	(76.225.609.000)	-	(654.900.000)	-	(88.591.286.000)	(89.246.186.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định	26	220.524.469.842	289.383.181.436	68.858.711.594	-	-	-	289.383.181.436	289.383.181.436
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	26	1.399.114.338.962	1.012.450.891.924	81.058.284.480	(467.721.731.518)	464.299.378.161	(349.747.436.264)	1.012.450.891.924	1.127.002.833.821
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26</b>	<b>5.459.312.028.182</b>	<b>5.080.665.298.617</b>	<b>89.075.001.952</b>	<b>(467.721.731.518)</b>	<b>463.644.478.161</b>	<b>(352.736.726.913)</b>	<b>5.080.665.298.617</b>	<b>5.191.573.047.865</b>

Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy  
Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2013

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty được cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 03/GPHĐKD, do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang.

**Vốn Điều lệ**

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 1999 là 6.000.000.000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.526.117.420.000 đồng Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh gần nhất số 72/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2012.

**Mạng lưới hoạt động**

Công ty có trụ sở chính tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, hai (02) chi nhánh và một (01) phòng giao dịch tại Hà Nội, một (01) chi nhánh tại Hải Phòng, một (01) chi nhánh tại Vũng Tàu và một (01) chi nhánh tại Nha Trang.

**Nhân viên**

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 389 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 400 người).

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ đồng Việt Nam	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ đồng Việt Nam	80%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Công ty con** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn đầu tư tối đa</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Quốc tế SSI	Số đăng ký SRV 090813396-4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009 tại bang Delaware, Mỹ.  Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 249/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009, và  Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 249/BKH-ĐTRNN-ĐC1 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 8 năm 2010.	Đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ.	18,5 triệu đô la Mỹ	80%, sở hữu gián tiếp thông qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

**Công ty liên kết**

Tại ngày 13 tháng 11 năm 2012, Công ty có một (01) công ty liên kết sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Quỹ Tầm nhìn SSI	Thông báo xác nhận việc lập quỹ thành viên số 126/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2007.	Quỹ thành viên đóng, có thời gian hoạt động 5 năm. Quỹ sẽ hết thời hạn hoạt động vào ngày 14 tháng 11 năm 2012.	1.700 tỷ đồng Việt Nam	37,94%  (Vốn đầu tư ban đầu là 485 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 28,53% tổng giá trị vốn góp của Quỹ).

Quỹ Tầm nhìn SSI là quỹ thành viên đóng với tổng giá trị vốn góp ban đầu là 1.700 tỷ đồng Việt Nam, có thời hạn hoạt động 5 năm, và được chấp thuận thành lập theo Thông báo xác nhận việc lập quỹ thành viên số 126/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2007. Theo điều lệ Quỹ, Quỹ hết thời hạn hoạt động vào ngày 14 tháng 11 năm 2012. Hiện quỹ đang làm các thủ tục cần thiết để tiến hành đóng quỹ, dự tính các công việc sẽ được hoàn tất vào quý I năm 2013.

Theo nghị quyết Đại hội thành viên Quỹ Tầm nhìn SSI ngày 15 tháng 5 năm 2012 và Nghị quyết đại hội thành viên bất thường Quỹ Tầm nhìn SSI ngày 17 tháng 10 năm 2012, Quỹ đã thống nhất ý kiến về việc đóng quỹ vào ngày 14 tháng 11 năm 2012, theo đó Quỹ sẽ thực hiện các thủ tục cần thiết để chuyển toàn bộ giá trị danh mục đầu tư của Quỹ về tiền mặt trả cho cổ đông. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, do các thủ tục đóng quỹ chưa hoàn thành, vì vậy Công ty đã ghi nhận một khoản phải thu từ thanh lý Quỹ, chi tiết xem Thuyết minh số 8.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Công ty liên kết** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có chín (09) công ty liên kết sở hữu gián tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>
<i>Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Bến Tre (ABT)</i>	Quyết định số 3423/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2003 do UBND tỉnh Bến Tre cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300376365 ngày 26 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 17 tháng 11 năm 2010.  Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Chế biến xuất khẩu thủy sản; nhập khẩu vật tư hàng hóa; nuôi trồng thủy sản; kinh doanh nhà hàng và dịch vụ.	136.072.070.000 đồng Việt Nam
<i>Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (PAN)</i>	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 06 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 05). Trước thời điểm này, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005.  Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Mua bán thiết bị vệ sinh công nghiệp; Dịch vụ sửa chữa nhà; Dịch vụ chống mối mọt, diệt côn trùng; Dịch vụ trang trí nhà cửa, phong cảnh, vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú; Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quản lý nhà cao tầng, căn hộ.	115.500.000.000 đồng Việt Nam
<i>Công ty Cổ phần Hùng Vương (HVG)</i>	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.  Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Nuôi trồng, chế biến thủy sản xuất khẩu; sản xuất thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; kinh doanh kho lạnh, kinh doanh địa ốc.	791.976.690.000 đồng Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Công ty liên kết** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có chín (09) công ty liên kết sở hữu gián tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (GIL)</i>	Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công ty Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Thạnh thành Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Thạnh.  Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0302181666 ngày 16/02/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.  Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc... Nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư... Dịch vụ thương mại và cầm đồ; Xây dựng, trang trí nội thất, san lấp mặt bằng, kinh doanh địa ốc; Hợp tác đầu tư lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, du lịch.	139.245.880.000 đồng Việt Nam
<i>Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (LAF)</i>	Là công ty được chuyển từ Xí nghiệp Chế biến hàng xuất khẩu Long An theo quyết định số 4206/QĐUB ngày 01/07/1995 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An.  Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực.v.v.; Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng; Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.	147.280.190.000 đồng Việt Nam
<i>Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương (NSC)</i>	Được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 02 năm 2004 và sửa đổi bổ sung theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.  Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Trồng trọt, kinh doanh giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; Xuất nhập khẩu trực tiếp về giống cây trồng và vật tư phục vụ sản xuất giống cây trồng; Gia công, chế biến, đóng gói, bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; Kinh doanh bất động sản.	100.298.380.000 đồng Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Công ty liên kết** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có chín (09) công ty liên kết sở hữu gián tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>
<i>Công ty Cổ phần Giồng Cây Trồng Miền Nam (SSC)</i>	Công ty Cổ phần Giồng Cây Trồng Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.  Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.	149.923.670.000 đồng Việt Nam
<i>CTCP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông (ELC)</i>	Ngày 15/12/1995, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ điện tử - viễn thông, tiền thân của Elcom hiện nay, được thành lập với hoạt động chủ yếu là nghiên cứu công nghệ ứng dụng trong lĩnh vực viễn thông.  Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ điện tử - viễn thông được thành lập theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0103002552 Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/07/2003.  Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.	Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Các dịch vụ khoa học kỹ thuật; Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin; Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao; Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử - viễn thông; Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu; Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học; Dịch vụ quảng cáo; Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông; Đại lý kinh doanh dịch vụ internet; Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí; Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái; Mua bán, sản xuất các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm...	366.249.090.000 đồng Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Công ty liên kết** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có chín (09) công ty liên kết sở hữu gián tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>
CTCP Transimex-Saigon (TMS)	Công ty cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương Tp HCM (TransimexSaigon) là doanh nghiệp nhà nước, được thành lập từ năm 1983. Từ ngày 01/01/2000, Công ty chuyển sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 989/QĐTTg ngày 26/10/1999 của Thủ tướng Chính phủ và theo giấy đăng ký kinh doanh số 056651 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp ngày 03 tháng 12 năm 1999.  Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	Đại lý giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu đường biển, đường hàng không và đường bộ. Đại lý hàng hải và môi giới tàu biển, dịch vụ thủ tục hải quan. Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan, kho thu gom đóng gói hàng lẻ CFS, điểm thông quan nội địa ICD. Kinh doanh vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường bộ.	230.738.240.000 đồng Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính (thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính), Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (công ty mẹ), các công ty con và các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	5 - 7 năm

#### 3.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

#### 3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán**

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**3.9 Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian ba (03) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cán trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Danh sách công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/ chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/ khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng của năm tài chính tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán*

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

**3.17 Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 và Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền mặt	157.236.602	152.163.551
Tiền gửi ngân hàng	806.703.214.384	729.943.429.280
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng	111.471.419.671	88.757.731.296
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (tiền ký quỹ của nhà đầu tư)	695.231.794.713	601.838.543.283
- Tiền của người ủy thác đầu tư (*)	-	39.347.154.701
Các khoản tương đương tiền	1.140.230.000.000	1.215.669.218.716
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (**)	1.140.230.000.000	1.215.669.218.716
	<b>1.947.090.450.986</b>	<b>1.945.764.811.547</b>

(\*) Theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ SSIAM (công ty con của Công ty) có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng thay vì ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán.

(\*\*) Trong số các khoản tiền gửi này, có 100 tỷ tiền gửi kỳ hạn một tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) và 100 tỷ tiền gửi kỳ hạn ba tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay. Xem thêm tại Thuyết minh số 17 - Vay và Nợ ngắn hạn.

**5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ
Của Công ty chứng khoán	31.362.301	1.839.506.678.800
- Cổ phiếu	14.061.471	250.160.992.800
- Trái phiếu	17.138.000	1.588.547.819.000
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	162.830	797.867.000
Của nhà đầu tư	3.290.751.658	65.590.423.995.680
- Cổ phiếu	3.150.322.418	52.063.529.192.470
- Trái phiếu	125.965.350	13.451.263.168.210
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	14.463.890	75.631.635.000
	<b>3.322.113.959</b>	<b>67.429.930.674.480</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### 6.1 Đầu tư ngắn hạn

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo sổ kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>					
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>34.662.506</b>	<b>589.163.797.759</b>	<b>20.836.630.523</b>	<b>(194.353.925.227)</b>	<b>415.646.503.055</b>
Cổ phiếu niêm yết	30.793.624	477.229.343.888	20.836.630.523	(147.309.314.209)	350.756.660.202
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.743.882	99.434.453.871	-	(47.044.611.018)	52.389.842.853
- Phần xác định được giá trị thị trường (*)	3.673.382	92.384.453.871	-	(47.044.611.018)	45.339.842.853
- Phần không xác định được giá trị thị trường (**)	70.500	7.050.000.000	-	-	7.050.000.000
Trái phiếu	125.000	12.500.000.000	-	-	12.500.000.000
- Phần xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
- Phần không xác định được giá trị thị trường (**)	125.000	12.500.000.000	-	-	12.500.000.000
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>1.703.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.703.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng (***)	-	1.703.000.000.000	-	-	1.703.000.000.000
	<b>34.662.506</b>	<b>2.292.163.797.759</b>	<b>20.836.630.523</b>	<b>(194.353.925.227)</b>	<b>2.118.646.503.055</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>					
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>48.217.355</b>	<b>1.052.561.099.307</b>	<b>15.286.727.178</b>	<b>(303.123.545.515)</b>	<b>764.724.280.970</b>
Cổ phiếu niêm yết	44.540.705	873.223.160.334	15.286.727.178	(292.141.620.515)	596.368.266.997
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.017.150	93.173.000.000	-	(10.981.925.000)	82.191.075.000
Trái phiếu	659.500	86.164.938.973	-	-	86.164.938.973
- Phần xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
- Phần không xác định được giá trị thị trường (**)	659.500	86.164.938.973	-	-	86.164.938.973
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>476.649.028</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>476.649.028</b>
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	-	476.649.028	-	-	476.649.028
	<b>48.217.355</b>	<b>1.053.037.748.335</b>	<b>15.286.727.178</b>	<b>(303.123.545.515)</b>	<b>765.200.929.998</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### 6.1 Đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

- (\*) : Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán.
- (\*\*) : Giá trị thị trường của các chứng khoán không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.
- (\*\*\*) : Trong số các khoản tiền gửi này, có 100 tỷ tiền gửi kỳ hạn một tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh vượng (VPbank) và 850 tỷ tiền gửi kỳ hạn một năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi. Xem thêm tại Thuyết minh số 17 - *Vay và Nợ ngắn hạn*.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn**

Tình hình đầu tư chứng khoán dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo sổ kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>					
<b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>24.290.220</b>	<b>1.056.730.351.972</b>	<b>3.641.009.204</b>	<b>(82.059.042.586)</b>	<b>978.312.318.590</b>
Cổ phiếu niêm yết	10.234.553	258.115.910.455	1.852.009.204	(53.348.175.958)	206.619.743.701
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	7.750.632	131.989.207.174	1.789.000.000	(28.710.866.628)	105.067.340.546
Trái phiếu	6.305.035	666.625.234.343	-	-	666.625.234.343
- Phần xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
- Phần không xác định được giá trị thị trường (**)	6.305.035	666.625.234.343	-	-	666.625.234.343
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>12.666.999</b>	<b>548.616.990.000</b>	<b>-</b>	<b>(93.178.900.000)</b>	<b>455.438.090.000</b>
Phần xác định được giá trị thị trường (*)	12.666.999	548.616.990.000	-	(93.178.900.000)	455.438.090.000
- Công ty Xi măng Vissai Miền Trung	900.000	10.000.000.000	-	(775.900.000)	9.224.100.000
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	1.499.999	14.999.990.000	-	-	14.999.990.000
- Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	-	(92.403.000.000)	431.214.000.000
Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-	-	-	-
	<b>36.957.219</b>	<b>1.605.347.341.972</b>	<b>3.641.009.204</b>	<b>(175.237.942.586)</b>	<b>1.433.750.408.590</b>

(\*): Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán.

(\*\*): Giá trị thị trường của các chứng khoán không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

Trong đó, có 200.000 trái phiếu, tương đương với tổng giá trị theo sổ kế toán là 20.132.645.562 VNĐ đã được bán theo các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán. Xem thêm tại Thuyết minh 37.5 - Các khoản đảm bảo.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn** (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>					
<b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>22.456.423</b>	<b>1.128.856.979.464</b>	<b>3.163.320.881</b>	<b>(166.853.124.408)</b>	<b>965.167.175.937</b>
Cổ phiếu niêm yết	9.195.965	346.141.584.971	3.163.320.881	(133.643.284.762)	215.661.621.090
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.355.458	87.791.294.397	-	(14.220.179.920)	73.571.114.477
Trái phiếu	6.905.000	694.924.100.096	-	(18.989.659.726)	675.934.440.370
- Phần xác định được giá trị thị trường (***)	600.000	63.298.865.753	-	(18.989.659.726)	44.309.206.027
- Phần không xác định được giá trị thị trường (*)	6.305.000	631.625.234.343	-	-	631.625.234.343
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	-	-	-	-	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>32.622.499</b>	<b>749.788.390.000</b>	-	<b>(833.500.000)</b>	<b>748.954.890.000</b>
Phần xác định được giá trị thị trường (**)	22.355.499	226.171.390.000	-	(833.500.000)	225.337.890.000
- Công ty Xi măng Vissai Miền Trung	900.000	10.000.000.000	-	(833.500.000)	9.166.500.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	19.955.500	201.171.400.000	-	-	201.171.400.000
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	1.499.999	14.999.990.000	-	-	14.999.990.000
Phần không xác định được giá trị thị trường (*)	10.267.000	523.617.000.000	-	-	523.617.000.000
- Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	-	-	523.617.000.000
	<b>55.078.922</b>	<b>1.878.645.369.464</b>	<b>3.163.320.881</b>	<b>(167.686.624.408)</b>	<b>1.714.122.065.937</b>

(\*): Giá trị thị trường của các chứng khoán không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

(\*\*): Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán.

(\*\*\*): Phần xác định được giá trị thị trường của trái phiếu thể hiện giá trị theo sổ kế toán và giá trị dự phòng của trái phiếu Vinashin. Dự phòng trái phiếu Vinashin được lập trên cơ sở đánh giá của Công ty về khả năng có thể thu hồi được của trái phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn** (tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản góp vốn của Công ty vào các đơn vị nhận đầu tư với mục tiêu nắm giữ dài hạn. Chi tiết các đơn vị mà Công ty thực hiện góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

- ▶ Ngày 16 tháng 12 năm 2011, Công ty tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Theo hợp đồng góp vốn, phần góp vốn của Công ty chiếm 2,62% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai. Các ngành sản xuất kinh doanh chính của công ty này bao gồm: trồng cây cao su; trồng cây lâu năm khác; trồng rừng và chăm sóc rừng; bán buôn cao su; sản xuất và mua bán giống cây trồng; dịch vụ trồng trọt; sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; mua, bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); khai thác đá; mua, bán, ký gửi hàng hóa; mua, bán, xuất khẩu mũ cao su có nguồn gốc hợp pháp, sản xuất, chế biến từ mũ cao su; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; khai thác và thu gom than bùn; khai thác quặng sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý; sản xuất sắt thép gang.
- ▶ Khoản góp vốn vào Công ty Xi măng Vissai Miền Trung, tiền thân là Công ty Xây dựng và Đầu tư Đại Việt, được thực hiện năm 2007. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: khai thác sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất, ngoại thất; thi công lắp đặt, hoàn thiện và trang trí nội ngoại thất cho các công trình xây dựng.
- ▶ Năm 2007, Công ty cũng thực hiện góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI với tư cách là cổ đông sáng lập. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng; dịch vụ quản lý, cho thuê mặt bằng, văn phòng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán**

**Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn**

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
DAC	47.366	2.251.325.570	(1.540.835.570)	710.490.000
NSP	418.273	4.182.730.000	(1.087.509.800)	3.095.220.200
FPT	210.690	8.608.369.280	(1.192.181.578)	7.416.187.702
PDN	410.120	9.707.131.800	(930.563.800)	8.776.568.000
VFMVF4	14.226.250	124.687.062.241	(62.091.562.241)	62.595.500.000
SVC	2.345.442	48.978.224.783	(17.080.213.584)	31.898.011.199
TMT	2.500.238	65.813.021.526	(54.045.084.241)	11.767.937.285
VHL	1.244.939	21.801.196.622	(8.978.324.923)	12.822.871.699
Cổ phiếu khác	18.505	543.818.473	(363.038.472)	180.780.001
	<b>21.421.823</b>	<b>286.572.880.295</b>	<b>(147.309.314.209)</b>	<b>139.263.566.086</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
CTCP Dược Viễn Đông-DVD	2.869	117.843.800	(107.802.300)	10.041.500
CTCP Truyền thông VMG	714.000	23.205.000.000	(357.000.000)	22.848.000.000
CTCP Đầu Tư Xây Dựng Delta AGF	200.000	2.000.000.000	(1.905.600.000)	94.400.000
CTCP Phân Lân Nung Chảy Văn Điển	2.140.000	53.000.000.000	(35.880.000.000)	17.120.000.000
Công ty CP Đầu tư Kim Tự Tháp	190.000	3.268.000.000	(1.558.000.000)	1.710.000.000
CTCP Eden	199.650	4.650.000.000	(3.252.450.000)	1.397.550.000
Công ty CP Xây Dựng Công Nghiệp Descon	226.120	6.131.898.718	(3.983.758.718)	2.148.140.000
	<b>3.672.639</b>	<b>92.372.742.518</b>	<b>(47.044.611.018)</b>	<b>45.328.131.500</b>
	<b>25.094.462</b>	<b>378.945.622.813</b>	<b>(194.353.925.227)</b>	<b>184.591.697.586</b>



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán** (tiếp theo)

**Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn**

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
HAG	1.670.741	56.935.268.206	(20.847.262.610)	36.088.005.596
PDN	1.134.721	38.486.340.864	(14.203.311.464)	24.283.029.400
FPT	1.498.500	70.720.795.792	(17.973.595.792)	52.747.200.000
APC	2.265.690	23.428.395.299	(318.357.299)	23.110.038.000
NET	183.500	7.070.398.793	(5.648.793)	7.064.750.000
	<b>6.753.152</b>	<b>196.641.198.954</b>	<b>(53.348.175.958)</b>	<b>143.293.022.996</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
Công ty CP Kinh Viglacera Đắp Cầu	800.000	15.200.000.000	(13.540.000.000)	1.660.000.000
CTCP Công nghiệp Vĩnh Tường	132.140	3.039.220.000	(1.156.225.000)	1.882.995.000
Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	(92.403.000.000)	431.214.000.000
Công ty Xi măng Vissai Miền Trung	900.000	10.000.000.000	(775.900.000)	9.224.100.000
Công ty CP Xây Dựng Công Nghiệp Descon	398.470	11.324.672.774	(7.539.207.774)	3.785.465.000
Công ty CP Khu du lịch Cát Bà	999.999	11.999.988.000	(3.545.996.454)	8.453.991.546
Cty CP Việt Tín	6.299	6.654.826.400	(1.450.592.600)	5.204.233.800
Các cổ phiếu khác	4.013.724	51.987.500.000	(1.478.844.800)	50.508.655.200
	<b>17.517.632</b>	<b>633.823.207.174</b>	<b>(121.889.766.628)</b>	<b>511.933.440.546</b>
	<b>24.270.784</b>	<b>830.464.406.128</b>	<b>(175.237.942.586)</b>	<b>655.226.463.542</b>

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN CỦA NGƯỜI ỦY THÁC ĐẦU TƯ**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết	-	109.975.989.696
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	9.477.000.000
	<b>-</b>	<b>119.452.989.696</b>

Theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng thay vì ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Phải thu của khách hàng	500.024.123.162	291.054.053.897
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	203.554.006.741	26.751.833.547
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	185.273.928.623	103.770.474.680
- Phải thu khách hàng về các hợp đồng góp vốn hợp tác đầu tư chứng khoán (phát sinh trước ngày 30/8/2011)	1.300.000.000	157.185.719.632
- Phải thu từ trái phiếu Vinashin (1)	60.000.000.000	-
- Phải thu từ thanh lý quỹ SSIVF(2)	14.593.307.741	-
- Phải thu phí tư vấn (3)	34.703.719.489	2.323.014.127
- Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ	96.212.146	625.397.883
- Phải thu khác	502.948.422	397.614.028
Ứng trước cho người bán	4.092.973.299	2.223.755.828
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7.317.649.764	677.728
Phải thu khác	339.346.884.820	122.281.746.055
- Lãi tiền gửi	19.567.552.410	6.586.311.679
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (trái tức, cổ tức, lãi kỳ phiếu)	44.600.956.072	51.594.391.003
- Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	-	54.005.000.000
- Phải thu hợp đồng môi giới trái phiếu (4)	272.100.000.000	-
- Phải thu lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	150.944.442	6.440.323.295
- Phải thu BHXH	-	75.982.084
- Phải thu khác	2.927.431.896	3.579.737.994
	<b>850.781.631.045</b>	<b>415.560.233.508</b>

- (1) Khoản phải thu đã quá hạn thanh toán của trái phiếu Vinashin.
- (2) Công ty đầu tư vào Quỹ đầu tư Tầm nhìn SSI với tổng số vốn đầu tư ban đầu là 485 tỷ đồng Việt Nam, chiếm 28,53% tổng giá trị vốn góp của quỹ. Theo điều lệ Quỹ, Quỹ đã hết thời hạn hoạt động vào ngày 14 tháng 11 năm 2012. Theo nghị quyết Đại hội thành viên Quỹ Tầm nhìn SSI ngày 15 tháng 5 năm 2012 và Nghị quyết đại hội thành viên bất thường Quỹ Tầm nhìn SSI ngày 17 tháng 10 năm 2012, Quỹ đã thống nhất ý kiến về việc đóng quỹ vào ngày 14 tháng 11 năm 2012, theo đó Quỹ sẽ thực hiện các thủ tục cần thiết để chuyển toàn bộ giá trị danh mục đầu tư của Quỹ về tiền mặt trả cho cổ đông. Quỹ đã tiến hành tất toán tài sản ròng của Quỹ bao gồm cổ phiếu, tiền và các khoản phải thu theo đó phần SSI phải thu từ thanh lý Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 14.593.307.741 VNĐ.
- (3) Bao gồm trong số 34.703.719.489 VNĐ này là 32.194.000.000 VNĐ phải thu từ nghiệp vụ tư vấn phát hành trái phiếu. Khoản phí này đã được Công ty thu hồi trong tháng 1 năm 2013.
- (4) Phải thu hợp đồng môi giới trái phiếu là các khoản phải thu theo các hợp đồng môi giới mua gom trái phiếu, theo đó Công ty sẽ đặt cọc cho khách hàng một số tiền để khách hàng mua trái phiếu theo yêu cầu của Công ty. Trong trường hợp không mua được trái phiếu, khách hàng sẽ phải hoàn trả lại tiền đặt cọc kèm theo một khoản phạt do không thực hiện được hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn chủ yếu là khoản dự phòng cho khoản phải thu từ trái phiếu Vinashin đã đáo hạn. Chi tiết các khoản dự phòng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Khoản phải thu từ trái phiếu Vinashin đã đáo hạn (*)	(51.000.000.000)	-
Lãi trái phiếu Vinashin	(5.934.246.575)	(5.934.246.575)
Khoản phải thu từ thanh lý quỹ SSIVF	(8.817.289.058)	-
Khác	(433.300.000)	(12.002.500.000)
	<b><u>(66.184.835.633)</u></b>	<b><u>(17.936.746.575)</u></b>

(\*) Dự phòng giảm giá cho khoản phải thu từ trái phiếu đã đáo hạn Vinashin được lập dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của mỗi trái phiếu trong tương lai. Theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng cho số trái phiếu Vinashin đã đáo hạn mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Tạm ứng cho nhân viên	1.286.108.519	1.828.282.441
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.092.189.783	5.334.439.840
Câm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	542.305.000	549.105.000
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được khấu trừ của công ty con	464.966.248	3.347.725.304
Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ	119.318.128	85.921.890
	<b><u>7.504.887.678</u></b>	<b><u>11.145.474.475</u></b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ</i>	<i>Máy móc thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận chuyển VNĐ</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 31/12/2011	2.609.391.520	76.460.915.559	16.875.816.403	1.909.158.397	97.855.281.879
Tăng trong kỳ	-	3.849.963.400	-	87.120.000	3.937.083.400
- <i>Mua mới</i>	-	3.849.963.400	-	87.120.000	3.937.083.400
Giảm trong kỳ	-	(2.037.500.573)	(3.707.609.000)	(31.900.000)	(5.777.009.573)
- <i>Bán thanh lý</i>	-	(2.037.500.573)	(3.707.609.000)	(31.900.000)	(5.777.009.573)
Ngày 31/12/2012	2.609.391.520	78.273.378.386	13.168.207.403	1.964.378.397	96.015.355.706
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Ngày 31/12/2011	1.304.380.617	47.932.951.186	11.432.710.893	1.516.344.844	62.186.387.540
Tăng trong kỳ	449.269.148	12.324.897.061	1.819.328.742	267.131.539	14.860.626.490
- <i>Khấu hao</i>	449.269.148	12.324.897.061	1.819.328.742	267.131.539	14.860.626.490
Giảm trong kỳ	-	(1.756.082.099)	(3.338.023.922)	(31.900.000)	(5.126.006.021)
- <i>Bán thanh lý</i>	-	(1.756.082.099)	(3.338.023.922)	(31.900.000)	(5.126.006.021)
Ngày 31/12/2012	1.753.649.765	58.501.766.148	9.914.015.713	1.751.576.383	71.921.008.009
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 31/12/2011	1.305.010.903	28.527.964.373	5.443.105.510	392.813.553	35.668.894.339
Ngày 31/12/2012	855.741.755	19.771.612.238	3.254.191.690	212.802.014	24.094.347.697



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm</i> VNĐ	<i>Quyền sử dụng</i> <i>đất vô thời hạn</i> VNĐ	<i>Tài sản cố định</i> <i>vô hình khác</i> VNĐ	<i>Tổng cộng</i> VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 31/12/2011	42.868.697.151	109.671.558.000	1.656.576.688	154.196.831.839
Tăng trong kỳ	2.080.681.440	-	-	2.080.681.440
- <i>Mua mới</i>	2.080.681.440	-	-	2.080.681.440
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 31/12/2012	44.949.378.591	109.671.558.000	1.656.576.688	156.277.513.279
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Ngày 31/12/2011	24.101.559.972	-	1.554.075.004	25.655.634.976
Tăng trong kỳ	9.422.812.328	-	41.320.892	9.464.133.220
- <i>Khấu hao</i>	9.422.812.328	-	41.320.892	9.464.133.220
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 31/12/2012	33.524.372.300	-	1.595.395.896	35.119.768.196
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 31/12/2011	18.767.137.179	109.671.558.000	102.501.684	128.541.196.863
Ngày 31/12/2012	11.425.006.291	109.671.558.000	61.180.792	121.157.745.083

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Nhà và đất (*)</i> VNĐ	<i>Bất động sản</i> <i>đầu tư khác</i> VNĐ	<i>Tổng cộng</i> VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 31/12/2011	282.497.013.600	-	282.497.013.600
Tăng trong kỳ	1.115.722.920	-	1.115.722.920
- <i>Tăng khác</i>	1.115.722.920	-	1.115.722.920
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31/12/2012	283.612.736.520	-	283.612.736.520
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 31/12/2011	7.109.857.997	-	7.109.857.997
Tăng trong kỳ	7.155.762.746	-	7.155.762.746
- <i>Khấu hao</i>	7.155.762.746	-	7.155.762.746
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31/12/2012	14.265.620.743	-	14.265.620.743
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 31/12/2011	275.387.155.603	-	275.387.155.603
Ngày 31/12/2012	269.347.115.777	-	269.347.115.777

(\*) Bao gồm 6 (sáu) tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 31/12/2011, nguyên giá của các tòa nhà được ghi nhận là 13.769.423,66 USD, tương đương 282.497.013.600 đồng. Trong năm 2012, Công ty Quốc tế SSI đã điều chỉnh nguyên giá của các tòa nhà cho phù hợp với thực tế phát sinh; theo đó, nguyên giá mới là 13.824.781,70 USD, tương đương 283.612.736.520 đồng. Trong đó, giá trị đất là 2.544.423,18 USD, tương đương 52.065.180.034 đồng, và giá trị nhà là 11.280.358,52 USD, tương đương 231.547.556.486 đồng. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong năm 2012 là 11.686.425.009 đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>% sở hữu của Công ty %</i>	<i>% biểu quyết của Công ty %</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Số trình bày lại (*) VNĐ</i>
Quỹ Tầm nhìn SSI	-	-	-	483.846.448.559
Công ty CP XNK Thủy sản Bến Tre	24,0%	25,0%	112.184.115.815	134.906.247.108
Công ty CP Hùng Vương	20,0%	20,0%	446.226.979.256	410.758.104.260
Công ty CP Xuyên Thái Bình	20,0%	20,4%	66.343.313.982	54.939.092.153
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	25,3%	25,4%	80.423.308.230	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương	20,0%	20,0%	71.161.019.957	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	20,0%	20,1%	89.591.299.013	-
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	20,0%	20,0%	35.042.388.806	-
CTCP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông	20,0%	20,0%	200.600.757.738	-
CTCP Transimex-Saigon	20,0%	20,0%	114.887.252.451	-
			<b>1.216.460.435.248</b>	<b>1.084.449.892.080</b>

(\*) Số trình bày lại liên quan đến chỉ tiêu Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, bao gồm giá trị lợi thế thương mại phát sinh tại thời điểm hợp nhất. Chi tiết số dư các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày lại như sau:

	<i>Số đã báo cáo VNĐ</i>	<i>Phân loại lại lợi thế thương mại VNĐ</i>	<i>Số trình bày lại VNĐ</i>
Quỹ Tầm nhìn SSI	483.846.448.559	-	483.846.448.559
Công ty CP Thủy sản Bến Tre	112.461.220.086	22.445.027.022	134.906.247.108
Công ty CP Hùng Vương	410.758.104.260	-	410.758.104.260
Công ty CP Xuyên Thái Bình	54.939.092.153	-	54.939.092.153
	<b>1.062.004.865.058</b>	<b>22.445.027.022</b>	<b>1.084.449.892.080</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH (tiếp theo)**

Lợi nhuận/ (Lỗ) phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết (bao gồm (lợi thế)/bất lợi thương mại phát sinh tại ngày mua và phần chia sẻ lãi/(lỗ) trong năm kể từ ngày mua) được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Quý Tầm nhìn SSI	(6.053.150.562)	(83.591.638.990)
Công ty CP Thủy sản Bến Tre	15.950.790.320	(584.637.381)
Công ty CP Hùng Vương	63.951.954.728	29.592.849.145
Công ty CP Xuyên Thái Bình	17.264.268.862	17.984.285.906
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	2.661.385.055	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương	5.729.610.742	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	(2.231.982.768)	-
CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	(9.455.381.037)	-
CTCP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông	-	-
CTCP Transimex-Saigon	18.242.414.945	-
<b>Kết quả ròng</b>	<b>106.059.910.285</b>	<b>(36.599.141.321)</b>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2012</i> VNĐ	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2011</i> VNĐ
Chi phí tự vẫn trả trước	6.898.276.376	14.423.668.784
Chi phí cải tạo văn phòng và công cụ dụng cụ	1.963.484.017	5.858.762.426
	<b>8.861.760.393</b>	<b>20.282.431.210</b>

**16. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2012</i> VNĐ	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2011</i> VNĐ
Tiền nộp ban đầu và bổ sung hàng năm	12.513.859.767	11.620.436.954
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2.469.052.029	1.269.495.696
	<b>14.982.911.796</b>	<b>12.889.932.650</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Vay ngắn hạn (*)	90.000.000.000	-
Vay thấu chi ngân hàng (**)	267.728.021.077	-
	<b>357.728.021.077</b>	<b>-</b>

(\*) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) với kỳ hạn 2 tháng mức lãi suất 8%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hợp đồng tiền gửi trị giá 100 tỷ của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng.

(\*\*) Đây là khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") được đảm bảo bởi giá trị của các Hợp đồng tiền gửi tại BIDV với kỳ hạn là một năm. Tỷ lệ lãi suất thực áp dụng cho các khoản vay thấu chi ngân hàng là 10,5% đến 10,8%.

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Ứng trước phí tư vấn của khách hàng	4.040.373.750	4.995.842.440
Ứng trước trước tiền mua chứng khoán của khách hàng (*)	95.009.400.000	65.009.400.000
Quý Tầm nhìn SSI trả trước phí quản lý cho SSIAM	-	3.484.586.392
	<b>99.049.773.750</b>	<b>73.489.828.832</b>

(\*) Khoản ứng trước tiền mua chứng khoán của khách hàng để mua cổ phiếu của các doanh nghiệp chưa niêm yết. Do chưa hoàn thành thủ tục sang tên vì vậy cổ phiếu này vẫn được ghi nhận trên danh mục đầu tư dài hạn.

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	5.269.593.349	378.513.020
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (*)	9.111.512.048	-
Thuế Thu nhập Cá nhân	3.489.079.612	3.160.205.887
Thuế khác	848.665.436	2.103.675.109
	<b>18.718.850.445</b>	<b>5.642.394.016</b>

(\*) Chi phí thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành ước tính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC** (tiếp theo)

Bảng tổng hợp tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày dưới đây:

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Số phải nộp trong năm VNĐ</i>	<i>Số đã nộp trong năm VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>2.294.668.712</b>	<b>128.404.309.841</b>	<b>112.445.094.356</b>	<b>18.253.884.197</b>
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	378.513.020	8.110.026.832	3.218.946.503	5.269.593.349
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(3.347.725.304)	82.746.476.426	70.752.205.322	8.646.545.800
5	Thuế nhà đất	-	-	-	-
6	Tiền thuế đất	-	-	-	-
7	Các loại thuế khác	5.263.880.996	37.547.806.583	38.473.942.531	4.337.745.048
	- Thuế thu nhập cá nhân	2.748.793.957	16.988.814.460	16.657.958.392	3.079.650.025
	- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	411.411.930	8.251.391.798	8.253.374.141	409.429.587
	- Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
	- Thuế khác	2.103.675.109	12.293.600.325	13.548.609.998	848.665.436
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>992.236</b>	<b>992.236</b>	<b>-</b>
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	992.236	992.236	-
		<b>2.294.668.712</b>	<b>128.405.302.077</b>	<b>112.446.086.592</b>	<b>18.253.884.197</b>

(\*) Số thuế phải nộp trong năm đã bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp trả trước của công ty con và số thuế phải nộp bổ sung theo Quyết toán thuế. Chi tiết ở Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 31.1.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Chi phí lãi vay phải trả	594.967.678	-
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm lưu ký Chứng khoán	2.160.248.269	2.159.660.934
Phí phải trả cho Ngân hàng lưu ký	23.350.000	21.000.000
Phải trả Công ty Tài chính Dầu khí	7.755.626	7.755.626
Chi phí lãi hợp đồng mua và bán lại chứng khoán, hợp tác kinh doanh phải trả	793.804.982	1.579.498.264
Phải trả hợp đồng đặt cọc trái phiếu	2.267.577.777	-
Phải trả chi phí đào tạo, hội thảo, tư vấn	425.000.000	260.000.000
Phí kiểm toán	881.658.000	896.079.600
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	741.039.893	1.011.901.617
Các khoản khác	1.288.388.328	246.427.512
	<b>9.183.790.553</b>	<b>6.182.323.553</b>

**21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán (*)	17.690.685.976	155.589.925.000
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	48.914.282.437	204.905.766.183
Phải trả cho khách hàng nước ngoài	1.065.450.092	13.175.868.406
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư (***)	1.114.504.309.449	4.685.000.000
Phải trả tiền mua chứng khoán	-	36.356.801.104
Các khoản khác	7.613.375.153	1.965.957.671
	<b>1.189.788.103.107</b>	<b>416.679.318.364</b>

(\*) Khoản phải trả theo các cam kết bán và mua lại chứng khoán là khoản tiền Công ty nhận được khi bán các chứng khoán theo thỏa thuận bán và cam kết mua lại với khách hàng. Chi tiết các trái phiếu đã bán và cam kết mua lại được trình bày tại Thuyết minh số 37.5.

(\*\*) Đây là khoản phải trả theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và khách hàng, theo đó khách hàng sẽ chuyển một khoản vốn cho Công ty để thực hiện hợp tác kinh doanh và sẽ nhận được mức lợi suất cố định theo thỏa thuận tương ứng với phần vốn góp.

(\*\*\*) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng. Trong trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải hoàn trả tiền cọc cho khách hàng kèm theo một khoản lãi suất theo thỏa thuận.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh	239.504.169.800	21.916.153.444
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	672.221.482.487	555.811.471.398
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại trụ sở chính	430.170.380.600	415.294.012.656
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hà Nội	144.166.669.044	60.188.344.404
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư của các chi nhánh và phòng giao dịch khác	97.884.432.843	80.329.114.338
	<b>911.725.652.287</b>	<b>577.727.624.842</b>

**23. PHẢI TRẢ CỔ TỨC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	521.820.784	4.045.926.173
Phải trả cổ tức cho cổ đông và lãi trái phiếu SSI	3.953.103.066	2.430.992.250
	<b>4.474.923.850</b>	<b>6.476.918.423</b>

**24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ	90.064.800.637	69.431.253.766
Trích lập quỹ trong kỳ	-	50.701.098.116
Sử dụng trong kỳ	(14.999.224.549)	(30.067.551.245)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>75.065.576.088</b>	<b>90.064.800.637</b>

Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi sử dụng chủ yếu cho mục đích thưởng và trả thù lao cho Ban Điều hành và nhân viên. Ngoài ra, Quỹ được sử dụng cho các mục đích phúc lợi khác.

**25. VỐN NHẬN ỦY THÁC ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Vốn nhận từ các khách hàng ủy thác quản lý danh mục đầu tư (*)	-	122.504.095.276
	-	<b>122.504.095.276</b>

(\*) Khoản vốn này được quản lý tại công ty con của Công ty là SSIAM. Theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng thay vì ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	3.526.117.420.000	340.921.476.378	383.614.879	(88.591.286.000)	289.383.181.436	1.012.450.891.924	5.080.665.298.616
Điều chỉnh lại thuế TNDN phải nộp theo quyết toán thuế năm 2010	-	-	-	-	-	(182.594.264)	(182.594.264)
Trích cổ tức - theo Nghị Quyết số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2012	-	-	-	-	-	(349.564.842.000)	(349.564.842.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(654.900.000)	-	-	(654.900.000)
Vốn khác phát sinh do công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2.989.292.649)	-	-	-	(2.989.292.649)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	464.299.378.161	464.299.378.161
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>	<b>3.526.117.420.000</b>	<b>340.921.476.378</b>	<b>(2.605.677.770)</b>	<b>(89.246.186.000)</b>	<b>289.383.181.436</b>	<b>1.127.002.833.821</b>	<b>5.191.573.047.865</b>

Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM chấp thuận cho Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn mua lại 3.000.000 Cổ Phiếu SSI làm cổ phiếu quỹ theo Công văn số 2235/2010/SGDHCM-NY ngày 01/12/2010 và theo công văn số 434/2012/SGDHCM-NY ngày 14/3/2012 cho phép công ty mua lại cổ phiếu của cán bộ nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty và sửa lỗi giao dịch tổng cộng là 46.900 cổ phiếu. Đến thời điểm 31/12/2012 tổng cộng số lượng cổ phiếu quỹ là 3.046.900 cổ phiếu.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần VNĐ</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ</i>	<i>Cổ phiếu quỹ VNĐ</i>	<i>Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	3.511.117.420.000	340.921.476.378	-	(12.365.677.000)	220.524.469.842	1.399.114.338.962	5.459.312.028.182
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu	15.000.000.000	-	-	-	-	-	15.000.000.000
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	68.858.711.594	(68.858.711.594)	-
Trích quỹ từ thiện, phúc lợi, thù lao theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	(50.701.098.116)	(50.701.098.116)
Trích 10% cổ tức năm 2010 - theo Nghị quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2011	-	-	-	-	-	(348.111.742.000)	(348.111.742.000)
Điều chỉnh lại thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2010	-	-	-	-	-	1.929.271.735	1.929.271.735
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(76.225.609.000)	-	-	(76.225.609.000)
Trích bổ sung nộp thuế TNDN 2010 theo QĐ 4992/QĐ-CT của Cục Thuế Chênh lệch phát sinh do công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ	-	-	383.614.879	-	-	(50.179.757)	(50.179.757)
Lợi nhuận sau thuế năm 2011	-	-	-	-	-	79.129.012.745	79.129.012.745
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>	<b>3.526.117.420.000</b>	<b>340.921.476.378</b>	<b>383.614.879</b>	<b>(88.591.286.000)</b>	<b>289.383.181.436</b>	<b>1.012.450.891.924</b>	<b>5.080.665.298.616</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**26.2 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ghi chú</i>
1 - Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
2 - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có
3 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

**26.3 Cổ phiếu**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>352.611.742</b>	<b>352.611.742</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>352.611.742</b>	<b>352.611.742</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	352.611.742	352.611.742
- Cổ phiếu phổ thông	352.611.742	352.611.742
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(3.046.900)</b>	<b>(3.000.000)</b>
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	(3.046.900)	(3.000.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(3.046.900)	(3.000.000)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>349.564.842</b>	<b>349.611.742</b>
- Cổ phiếu phổ thông	349.564.842	349.611.742
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. DOANH THU**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
<b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>849.294.221.184</b>	<b>848.048.772.890</b>
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	105.807.913.215	96.005.005.216
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	276.558.485.135	227.702.451.908
- Cổ tức	65.757.337.279	102.012.851.566
- Trái tức	72.002.225.568	76.681.221.020
- Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	85.917.525.175	27.069.379.734
- Doanh thu tự doanh từ ủy thác danh mục tại SSIAM	50.465.311.002	21.062.545.191
- Doanh thu hoạt động đầu tư khác	2.416.086.111	876.454.397
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	6.420.000.000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	29.061.000	-
Doanh thu quản lý DM đầu tư cho người UTĐT	15.519.110.635	18.328.050.969
Doanh thu hoạt động tư vấn	79.784.442.039	38.076.296.310
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	5.191.757.059	2.487.230.802
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	12.559.455.663	4.478.427.405
Doanh thu khác	353.843.996.437	454.551.310.280
- Thu lãi tiền gửi	297.101.205.062	349.915.821.340
- Doanh thu hoạt động dịch vụ tài chính	53.155.079.622	76.286.827.390
- Doanh thu khác	3.587.711.753	28.348.661.550
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>(5.850.000)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>849.294.221.184</b>	<b>848.042.922.890</b>

**28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	28.851.815.161	27.024.047.794
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	124.144.793.033	112.128.653.441
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	(60.751.580.173)	169.021.552.430
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	123.110.036.639	96.018.703.656
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn khác	940.350.000	403.560.250
Chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	238.228.934.381	252.177.221.777
- Chi phí nhân viên	118.250.738.862	112.668.098.962
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	2.762.294.400	3.014.796.536
- Chi phí khấu hao và phân bổ	33.254.687.924	36.429.144.908
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.439.248.999	65.943.561.622
- Chi phí thuê văn phòng	27.447.845.880	32.629.956.289
- Chi phí khác	2.074.118.316	1.491.663.460
	<b>454.524.349.041</b>	<b>656.773.739.348</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Chi phí nhân viên	9.131.007.751	9.113.451.121
Chi phí khấu hao và phân bổ	334.425.000	334.425.000
Chi phí dự phòng	7.781.367.123	17.936.746.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	744.832.200	554.236.050
	<b>17.991.632.074</b>	<b>27.938.858.746</b>

**30. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.709.721.479	-
Thu nhập từ lãi phạt thực hiện hợp đồng	3.146.645.861	-
Thu nhập khác	222.913.745	553.902.871
	<b>5.079.281.085</b>	<b>553.902.871</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	651.003.553	-
Chi phí khác	7.796.680	680.706.469
	<b>658.800.233</b>	<b>680.706.469</b>
	<b>4.420.480.852</b>	<b>(126.803.598)</b>

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Năm kinh doanh có lãi đầu tiên của công ty là 2001. Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh năm 1999. Năm 2009 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất 20%. Mức thuế suất cho các năm tiếp theo là 25%.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Công văn số 5428/TC-CST ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài chính, các công ty mới niêm yết trên thị trường chứng khoán được giảm trừ 50% thuế TNDN tính từ năm đầu tiên niêm yết. Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006, theo đó, mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong năm 2009 là 20% (2008: 10%). Từ năm 2011, mức thuế suất áp dụng cho Công ty là 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày dưới đây:

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>487.258.631.205</b>	<b>126.604.379.877</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>	<b>(163.143.237.565)</b>	<b>(216.926.467.105)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Lỗ của công ty liên kết (*)	210.987.995.176	82.304.498.347
- Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết của kỳ này	-	36.599.141.321
- Chi phí dự phòng trái phiếu Vinashin	177.751.666.705	45.025.264.646
- Các chi phí không hợp lý	33.000.000.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	236.328.471	680.092.380
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(374.131.232.741)	(299.230.965.451)
- Lợi nhuận từ công ty liên kết (*)	(19.707.573.843)	(17.488.856.427)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(106.059.910.284)	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết kỳ trước	(65.072.337.279)	(100.209.611.566)
- Hoàn nhập dự phòng đã trích của công ty liên kết	(45.025.264.646)	(20.109.396.533)
- Lỗ năm trước chuyển sang	71.892.050.758	(160.611.417.925)
- Hủy lỗ bán chứng khoán của công ty liên kết trên báo cáo riêng	(90.322.087.228)	-
- Chi phí trợ cấp thôi việc trích trước năm 2008 tính thuế cho năm hiện hành	(119.836.110.219)	-
	-	(811.683.000)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>324.115.393.640</b>	<b>(90.322.087.228)</b>
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành của Công ty mẹ	81.028.848.410	-
Thuế TNDN phải trả của công ty con	1.535.033.752	3.937.863.518
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>82.563.882.162</b>	<b>3.937.863.518</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>	<b>(3.347.725.304)</b>	<b>17.494.080.073</b>
Điều chỉnh tăng/(giảm) thuế TNDN theo quyết toán thuế	182.594.264	(1.929.271.735)
Trích bổ sung nộp thuế TNDN 2010 theo QĐ 4992/QĐ-CT của Cục thuế	-	50.179.757
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(70.752.205.322)	(22.900.576.918)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>8.646.545.800</b>	<b>(3.347.725.304)</b>

(\*): Ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu (không bao gồm phần thực nhận).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** (tiếp theo)

*Lỗi chuyển sang các kỳ sau*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ tính thuế chuyển sang là 90.322.087.228 đồng Việt Nam có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong kỳ 31 tháng 12 năm 2012. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế(*) VNĐ	Đã chuyển lỗ lũy	Chưa chuyển lỗ tại
			kể đến ngày 31/12/2012 VNĐ	ngày 31/12/2012 VNĐ
2011	2016	(90.322.087.228)	(90.322.087.228)	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>(90.322.087.228)</b>	<b>(90.322.087.228)</b>	<b>-</b>

(\*) Lỗ tính thuế ước tính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

*Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	8.330.545.610	5.532.841.362
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	47.357.996.065	(202.920.750)
Thuế hoãn lại của công ty con	(3.000.624.998)	3.000.624.998
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>52.687.916.677</b>	<b>8.330.545.610</b>

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả*

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm 2012 như sau:

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu kỳ	43.592.871.995	881.886.941
Thuế từ lợi nhuận trong năm của công ty con	1.410.687.832	2.690.898.407
Thuế từ hoàn nhập dự phòng của công ty liên kết trong năm	(17.851.005.451)	40.020.086.647
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>27.152.554.376</b>	<b>43.592.871.995</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

*Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Thuế từ lãi chưa thực hiện của Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	1.410.687.768	2.690.898.407
Thuế hoãn lại phát sinh do hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết cho mục đích hợp nhất	(17.851.005.451)	40.020.086.647
Thuế hoãn lại phát sinh do tăng/giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế	(36.409.942.544)	(3.000.625.000)
Thuế hoãn lại phát sinh do tăng chi phí dự phòng Trái phiếu Vinashin	(8.250.000.000)	-
Hoàn lại thuế hoãn lại trên phần trợ cấp mất việc làm năm 2008	302.571.479	202.920.750
	<b>(60.797.688.748)</b>	<b>39.913.280.804</b>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 chuyển sang khấu trừ thuế trong các năm tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 25% của năm 2012.

Công ty không thực hiện tính thuế hoãn lại phát sinh liên quan đến dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 do kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bị lỗ và tại thời điểm đó Công ty chưa chắc chắn về khả năng thu được lợi nhuận trong tương lai để sử dụng khoản thuế thu nhập hoãn lại này. Các khoản dự phòng này đã được tính thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**32. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	76.506.109.799	72.881.886.941
Vốn góp của cổ đông thiểu số tăng trong kỳ	6.000.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số kỳ này	1.193.059.630	3.624.222.858
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>83.699.169.429</b>	<b>76.506.109.799</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Quý Tầm nhìn SSI	Công ty liên kết
Công ty TNHH Một thành viên NDH Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là bên liên quan
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	Công ty có chủ sở hữu là bên liên quan
Công ty TNHH NDH Media Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là bên liên quan
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Công ty có chủ sở hữu là bên liên quan; Công ty liên kết
Ngân hàng ANZ Việt Nam	Cổ đông chiến lược
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược
Công ty CP XNK Thủy sản Bến Tre	Công ty liên kết
Công ty CP Hùng Vương	Công ty liên kết
Công ty CP Sản xuất - Kinh doanh - Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Công ty liên kết
Công ty CP Giống cây trồng Trung ương	Công ty liên kết
Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	Công ty liên kết
Công ty CP Transimex - Saigon	Công ty liên kết
Công ty CP Chế biến hàng xuất khẩu Long An	Công ty liên kết



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ	
Công ty có chủ sở hữu là bên liên quan	Góp vốn đầu tư	14.999.990.000	-	-	14.999.990.000	-
	Phí giao dịch chứng khoán	-	137.745.401	(137.745.401)	-	137.745.401
	Tiền hợp tác kinh doanh phải trả	(90.659.184.768)	(565.676.067.951)	620.561.198.318	(35.774.054.401)	-
	Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	(268.308.139)	(3.480.859.804)	3.316.848.347	(432.319.596)	(3.480.859.804)
	Tiền hợp tác kinh doanh phải thu	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-	-
	Lãi hợp tác kinh doanh phải thu	-	96.805.556	(96.805.556)	-	96.805.556
	Đặt cọc môi giới mua bán trái phiếu phải thu	-	503.600.000.000	(231.500.000.000)	272.100.000.000	-
	Nhận cọc môi giới mua bán trái phiếu phải trả	-	(36.730.000.000)	36.730.000.000	-	-
	Cổ tức phải trả	-	(28.705.036.000)	28.705.036.000	-	-
	Cổ tức phải thu	-	2.249.998.500	(2.249.998.500)	-	2.249.998.500
	Tiền thuê mặt bằng	-	(12.858.675.088)	12.858.675.088	-	(12.858.675.088)
	Lãi tiền đặt cọc môi giới phải trả	-	(826.443.973)	826.443.973	-	(826.443.973)
	Phí tư vấn môi giới mua bán trái phiếu	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	5.000.000.000
	Cổ đông chiến lược	Trả cổ tức bằng tiền	-	(97.405.840.000)	97.405.840.000	-
Tiền gửi của nhà đầu tư		531.443.562	9.548.460.448	(9.624.588.049)	455.315.961	-
Tiền gửi của công ty		2.315.082.477	20.605.603.645	(22.556.095.697)	364.590.425	-
Công ty liên kết	Phí môi giới	-	2.093.037.589	(2.093.037.589)	-	2.093.037.589
	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ	1.062.004.865.057	587.034.791.806	(589.213.118.874)	1.059.826.537.989	-
	Phí giao dịch, ứng bán chứng khoán	-	2.015.569.107	(2.015.569.107)	-	2.015.569.107
	Tiền hợp tác kinh doanh phải thu	7.153.858.819	185.113.522.543	(192.267.381.362)	-	-
	Lãi hợp tác kinh doanh phải thu	5.811.934	139.562.647	(145.374.581)	-	139.562.647
	Tiền hợp tác kinh doanh phải trả	-	(17.851.954.522)	17.851.954.522	-	-
	Đặt cọc môi giới mua bán trái phiếu	-	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-	-
	Phí tư vấn, môi giới mua bán TP	-	5.637.500.000	(5.637.500.000)	-	5.637.500.000
	Ứng mua chứng khoán	(50.100.000.000)	(30.000.000.000)	-	(80.100.000.000)	-
Chi phí thuê kho và dịch vụ	(36.036.154)	(1.207.128.334)	1.243.164.488	-	(1.207.128.334)	
Các cá nhân có liên quan khác	Hợp tác kinh doanh	-	(4.159.608.733)	4.159.608.733	-	-

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm 2012 là 11.264.602.412 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	464.299.378.161	79.129.012.745
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	349.577.749	348.408.905
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	1.328	227

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VNĐ	Tự doanh VNĐ	Kinh doanh nguồn vốn VNĐ	Quản lý danh mục VNĐ	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	164.154.991.580	382.618.395.422	300.688.675.131	15.519.110.635	92.372.958.700	955.354.131.468
2. Các chi phí trực tiếp	(40.894.867.665)	(65.313.033.374)	(123.527.970.558)	(1.701.901.014)	(3.238.207.851)	(234.675.980.462)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(134.904.542.504)	(25.503.458.428)	(14.103.345.699)	(26.721.731.831)	(32.186.441.339)	(233.419.519.801)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>(11.644.418.589)</b>	<b>291.801.903.620</b>	<b>163.057.358.874</b>	<b>(12.904.522.210)</b>	<b>56.948.309.510</b>	<b>487.258.631.205</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>						
1. Tài sản bộ phận	1.100.542.097.507	3.376.438.689.607	3.115.915.100.484	96.212.138	34.270.419.489	7.627.262.519.225
2. Tài sản phân bổ	114.739.436.598	14.805.088.593	3.084.393.457	17.272.603.359	17.889.482.050	167.791.004.057
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	185.822.378.593
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.215.281.534.105</b>	<b>3.391.243.778.200</b>	<b>3.118.999.493.941</b>	<b>17.368.815.497</b>	<b>52.159.901.539</b>	<b>7.980.875.901.875</b>
1. Nợ phải trả bộ phận	916.136.808.643	104.175.484.894	1.542.493.649.377	-	6.864.194.257	2.569.670.137.171
2. Nợ phân bổ	51.367.903.161	6.628.116.537	1.380.857.612	7.732.802.626	8.008.974.149	75.118.654.085
3. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	60.814.893.365
<b>Tổng công nợ</b>	<b>967.504.711.804</b>	<b>110.803.601.431</b>	<b>1.543.874.506.989</b>	<b>7.732.802.626</b>	<b>14.873.168.406</b>	<b>2.705.603.684.621</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

#### 36.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2012. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Đến 1 năm	23.197.788.906	24.863.298.120
Trên 1 - 5 năm	50.011.018.221	63.931.012.480
Trên 5 năm	-	-

#### 36.2 Nghiệp vụ ký quỹ

Giá trị ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011 mà Công ty đã cung cấp cho các nhà đầu tư như sau:

Chi nhánh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Trụ sở chính (TP Hồ Chí Minh)	12.098.963.670	2.466.749.515
Chi nhánh Hà Nội	8.338.774.355	4.524.849.695
Hải Phòng	831.983.430	135.861.803
Nguyễn Công Trứ	2.595.861.130	270.225.814
Nha Trang	278.041.702	69.622.417
Vũng Tàu	204.588.404	30.565.645
Quảng Ninh	-	55.284.865
Mỹ Đình	347.365.970	151.880.195
	<b>24.695.578.661</b>	<b>7.705.039.949</b>

### 37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**37.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy cảm như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy cảm này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Khi tính toán phân tích độ nhạy cảm, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng bảng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy cảm của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Giả định này dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

*Độ nhạy lãi suất*

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và các khoản nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

*Độ nhạy ngoại tệ*

Tại ngày báo cáo, Công ty Quốc Tế SSI sở hữu 5.064.383,83 đô la Mỹ, tương đương 105.389.827.502 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá liên ngân hàng có thể làm tổng tài sản của Công ty tăng (hoặc giảm) 10.538.982.750 đồng, và làm tăng (hoặc giảm) lợi nhuận của Công ty lên một khoản tương ứng.

Công ty cũng đang nắm giữ 51.155 đô la Mỹ, tương đương 1.065.450.092 đồng Việt Nam, của một số nhà đầu tư nước ngoài. Khoản tiền này được phân loại vào khoản mục Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá quy đổi có thể làm tổng tài sản và tổng công nợ của Công ty giảm (hoặc tăng) đồng thời số tiền là 106.545.009 đồng. Lợi nhuận của Công ty không bị ảnh hưởng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**37.1 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

*Rủi ro về giá cổ phần*

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là VNĐ 557.376.403.902 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: VNĐ 793.579.840.028). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

**37.2 Rủi ro giá hàng hóa**

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

**37.3 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Đầu tư chứng khoán nợ*

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**37.4 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>					
Vay và nợ phải trả	267.728.021.077	90.000.000.000	-	-	357.728.021.077
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	672.221.482.487	239.504.169.800	-	-	911.725.652.287
Chi phí phải trả	562.422.714	8.131.136.939	490.230.900	-	9.183.790.553
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.624.449.596	1.185.163.653.511	-	-	1.189.788.103.107
	<b>945.136.375.874</b>	<b>1.522.798.960.250</b>	<b>490.230.900</b>	<b>-</b>	<b>2.468.425.567.024</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>					
Vay và nợ phải trả	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	555.811.471.398	21.916.153.444	-	-	577.727.624.842
Chi phí phải trả	3.501.916.461	2.515.367.192	165.039.900	-	6.182.323.553
Các khoản phải trả, phải nộp khác	220.047.509.259	196.631.809.105	-	-	416.679.318.364
	<b>779.360.897.118</b>	<b>221.063.329.741</b>	<b>165.039.900</b>	<b>-</b>	<b>1.000.589.266.759</b>

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn luôn sẵn có tại ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**37.5 Các khoản đảm bảo**

Tại ngày báo cáo, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn 9 tháng. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng, với tổng giá trị theo sổ kế toán là 20.132.645.562 VNĐ, giá trị bán là 16.000.000.000 VNĐ và giá trị mua lại là 16.380.200.000 VNĐ.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**38. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:



	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2.292.163.797.758	(194.353.925.227)	1.053.037.748.335	(303.123.545.515)	2.118.646.503.055	765.200.929.998	
- Chứng khoán thương mại	589.163.797.758	(194.353.925.227)	1.052.561.099.307	(303.123.545.515)	415.646.503.055	764.724.280.970	
Cổ phiếu niêm yết	477.229.343.888	(147.309.314.209)	873.223.160.334	(292.141.620.515)	350.756.660.202	596.368.266.997	
Cổ phiếu chưa niêm yết	99.434.453.871	(47.044.611.018)	93.173.000.000	(10.981.925.000)	52.389.842.853	82.191.075.000	
Trái phiếu(*)	12.500.000.000	-	86.164.938.973	-	12.500.000.000	86.164.938.973	
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.703.000.000.000	-	476.649.028	-	1.703.000.000.000	476.649.028	
Tiền gửi ngắn hạn	1.703.000.000.000	-	476.649.028	-	1.703.000.000.000	476.649.028	
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-	
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	846.688.657.747	(66.184.835.634)	413.336.477.680	(17.936.746.575)	780.503.822.113	395.399.731.105	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.056.730.351.972	(82.059.042.586)	1.128.856.979.464	(166.853.124.408)	978.312.318.590	965.167.175.937	
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.056.730.351.972	(82.059.042.586)	1.128.856.979.464	(166.853.124.408)	978.312.318.590	965.167.175.937	
Cổ phiếu niêm yết	258.115.910.455	(53.348.175.958)	346.141.584.971	(133.643.284.762)	206.619.743.701	215.661.621.090	
Cổ phiếu chưa niêm yết	131.989.207.174	(28.710.866.628)	87.791.294.397	(14.220.179.920)	105.067.340.546	73.571.114.477	
Trái phiếu	666.625.234.343	-	694.924.100.096	(18.989.659.726)	666.625.234.343	675.934.440.370	
Đầu tư dài hạn khác	548.616.990.000	(93.178.900.000)	749.788.390.000	(833.500.000)	455.438.090.000	748.954.890.000	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.947.090.450.986	-	1.945.764.811.547	-	1.947.090.450.986	1.945.764.811.547	
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.691.290.248.463</b>	<b>(435.776.703.447)</b>	<b>5.290.784.407.026</b>	<b>(488.746.916.498)</b>	<b>6.279.991.184.744</b>	<b>4.820.487.538.587</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính (*)</b>							
Vay và nợ	357.728.021.077	-	-	-	357.728.021.077	-	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	911.725.652.287	-	577.727.624.842	-	911.725.652.287	577.727.624.842	
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	605.427.160	-	605.427.160	-	605.427.160	605.427.160	
Chi phí phải trả	9.183.790.553	-	6.182.323.553	-	9.183.790.553	6.182.323.553	
Phải trả vốn ủy thác	-	-	122.504.095.276	-	-	122.504.095.276	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.195.006.742.142	-	423.733.327.972	-	1.195.006.742.142	423.733.327.972	
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.474.249.633.219</b>	<b>-</b>	<b>1.130.752.798.803</b>	<b>-</b>	<b>2.474.249.633.219</b>	<b>1.130.752.798.803</b>	

(\*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 1 năm 2013, Công ty đã hoàn thành chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt của Công ty để tăng vốn điều lệ 3.537.949.420.000 đồng (Ba nghìn năm trăm ba mươi bảy tỷ, chín trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng). Công ty đã hoàn thành các thủ tục cần thiết để tăng vốn điều lệ và đã nhận được giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số 09/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 03 năm 2013 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2013.

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
		
Bà Hoàng Thị Minh Thủy Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Thanh Hà Giám đốc Tài chính	 Ông Nguyễn Duy Hưng Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2013